CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Hòa Việt

Ngày 30/09/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q3/24
280
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0| 11.0%
YoY: ▲ 96.0| 52.0%

LN thuần
Q3/24
6.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.79| -10.4%
YoY: ▲ 5.08| 290%

LN sau thuế
Q3/24
5.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.79| -12.8%
YoY: ▲ 4.02| 289%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/24
8.2%
YoY: +/-▲ 2.2%

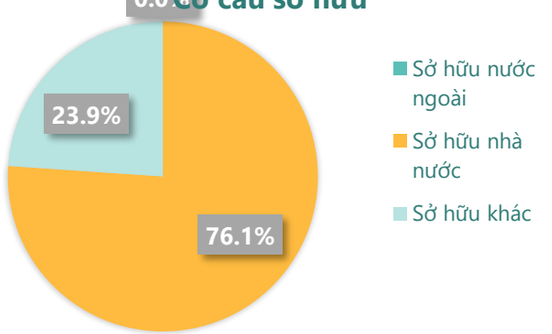
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,640
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.60
EPS	1,109
P/E	4.2

DT thuần
9T 2024
576
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 124| 27.4%

LN thuần
9T 2024
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.91| 104%

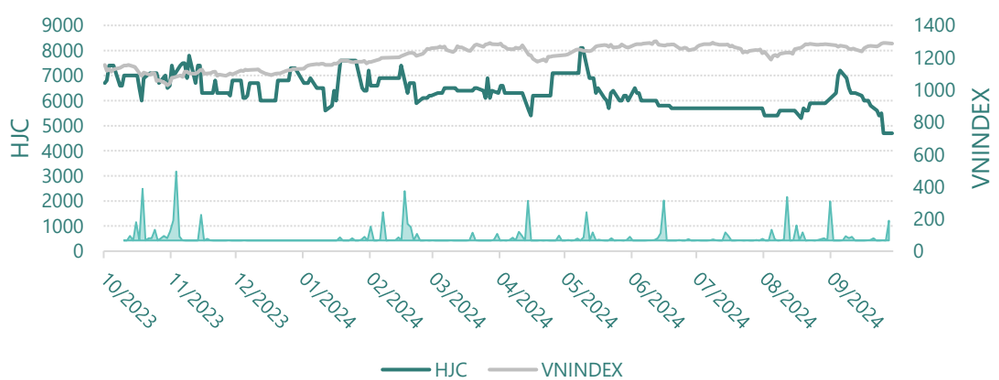
LN sau thuế
9T 2024
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.33| 102%

Cơ cấu sở hữu

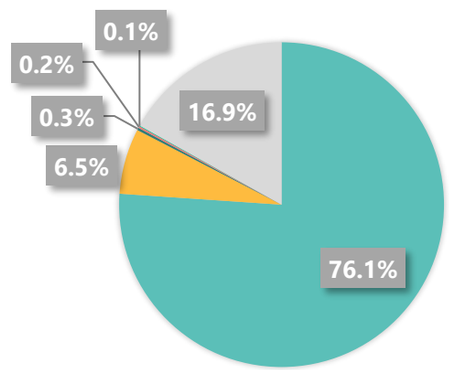


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



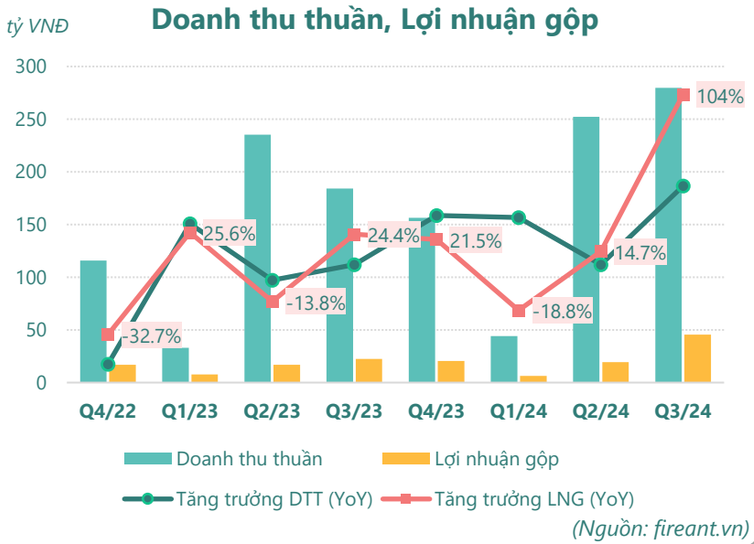
Cơ cấu cổ đông



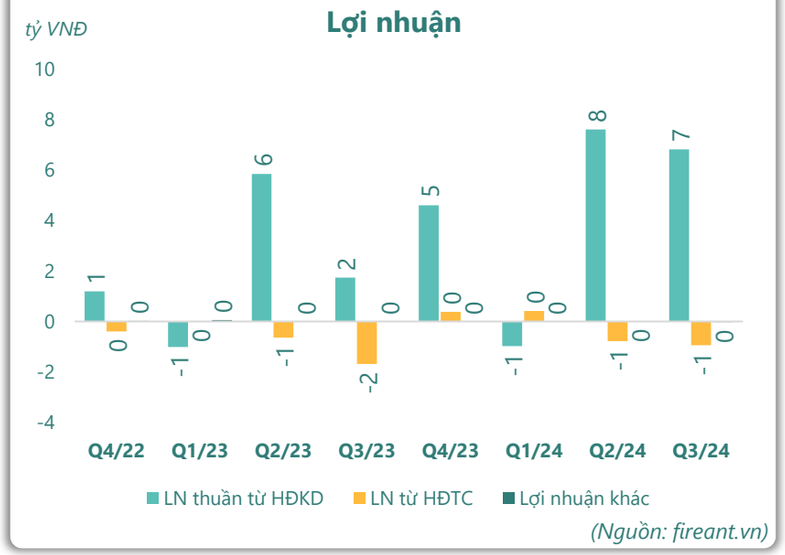
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
- Nguyễn Diệu Hương
- Nguyễn Đức Lượng
- Đào Xuân Lập (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

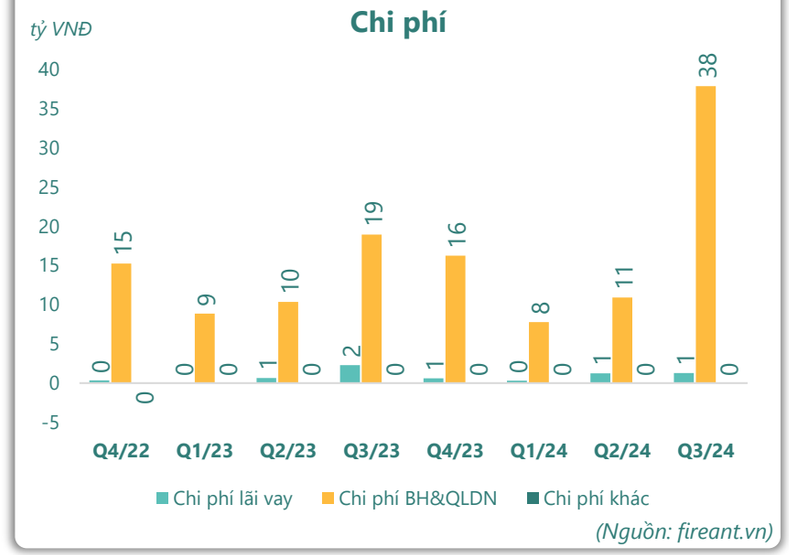
KẾT QUẢ KINH DOANH



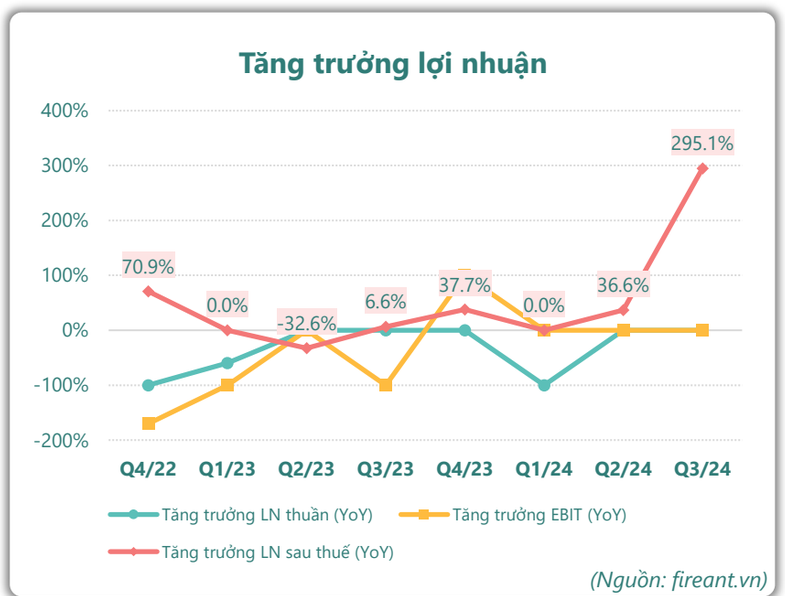
(Nguồn: fireant.vn)



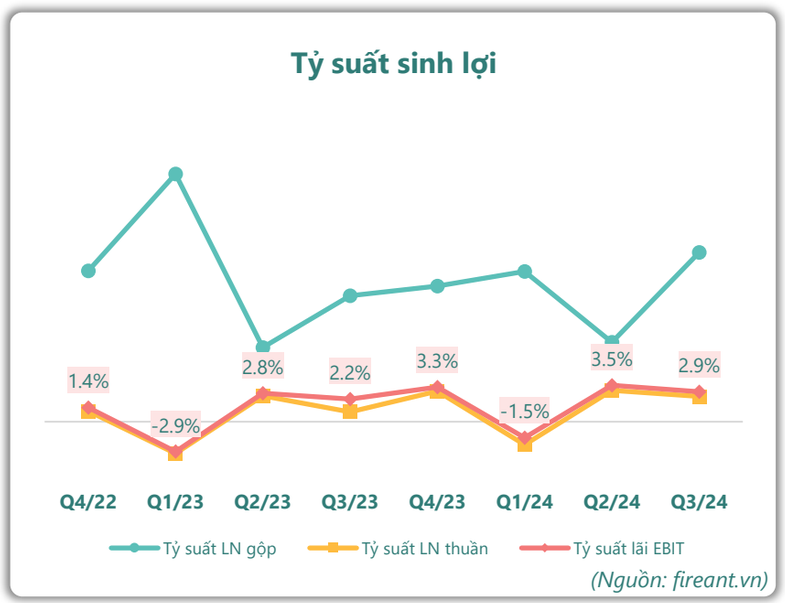
(Nguồn: fireant.vn)



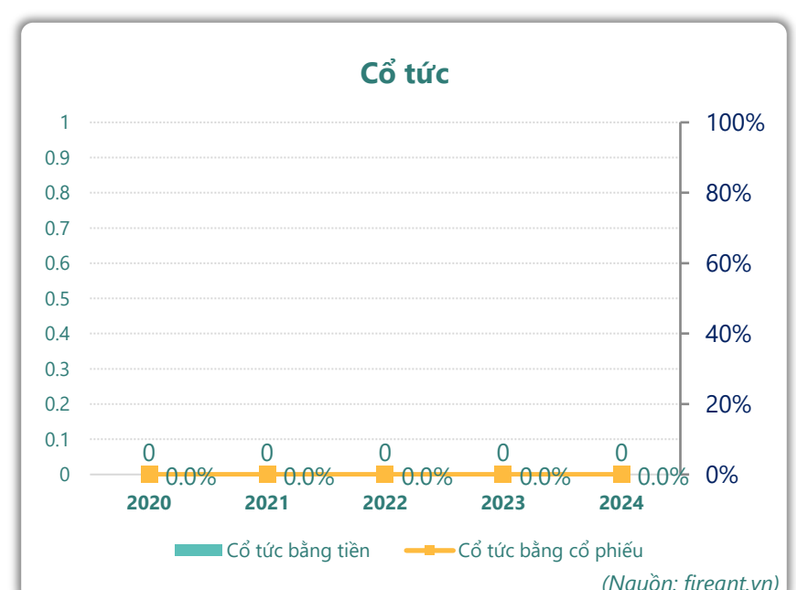
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



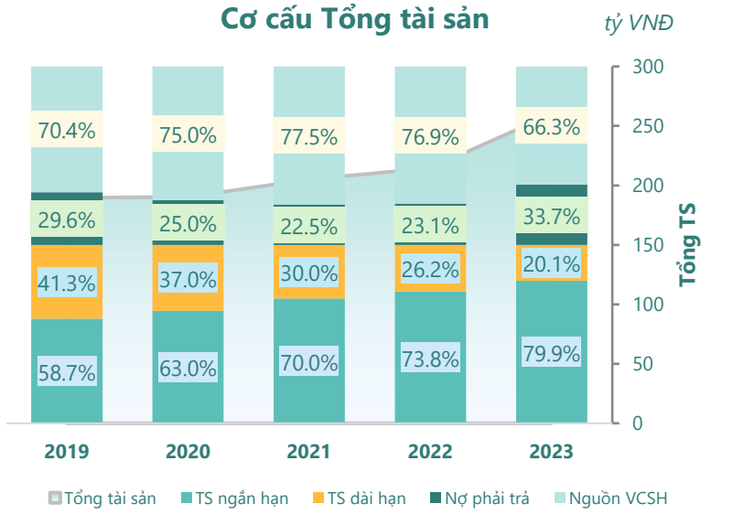
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

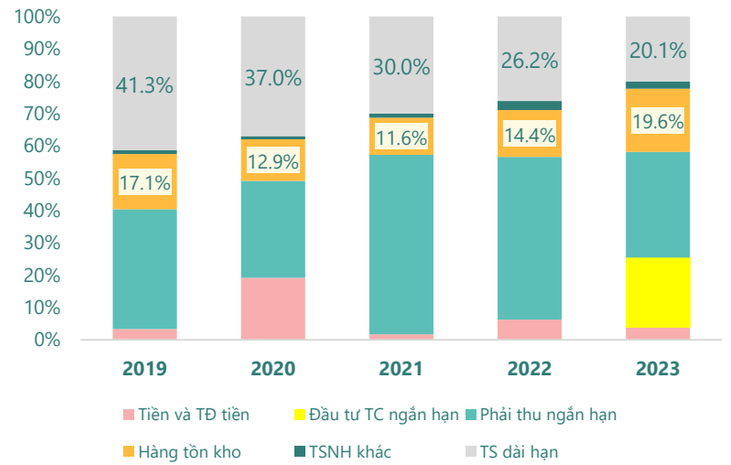
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



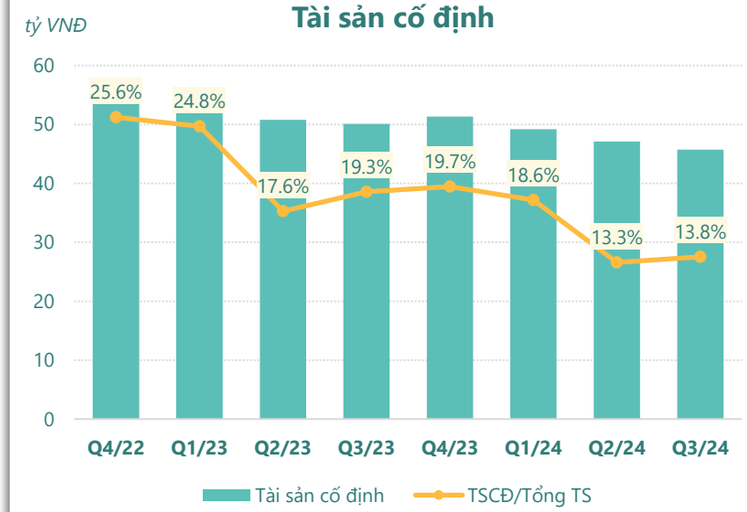
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



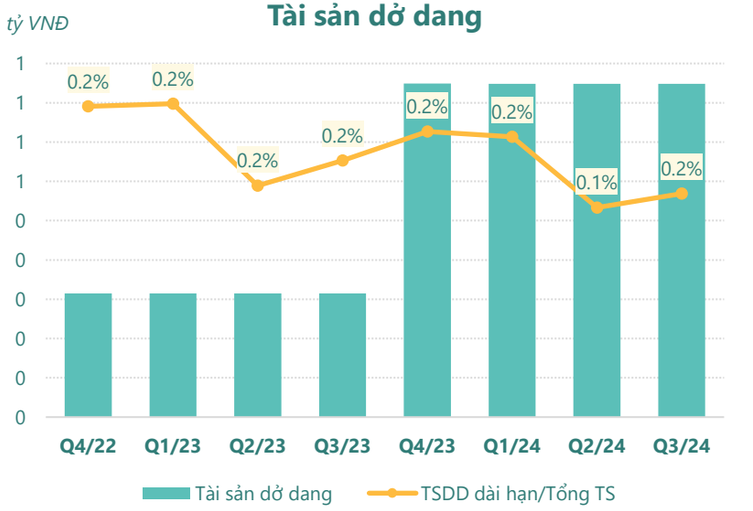
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



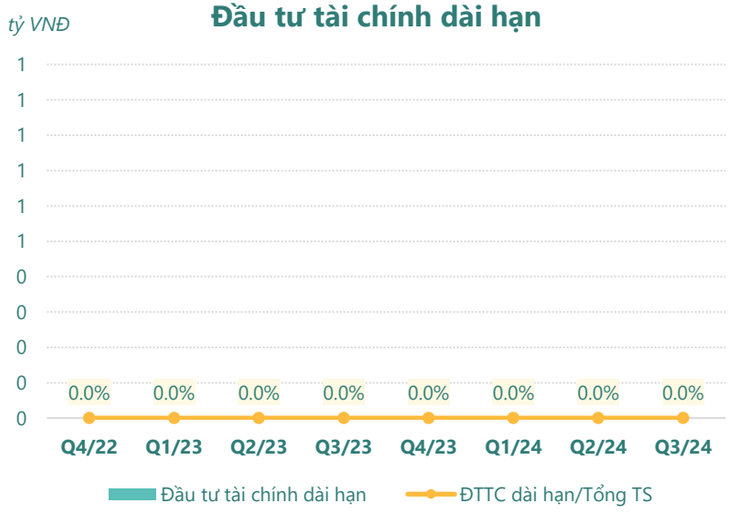
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



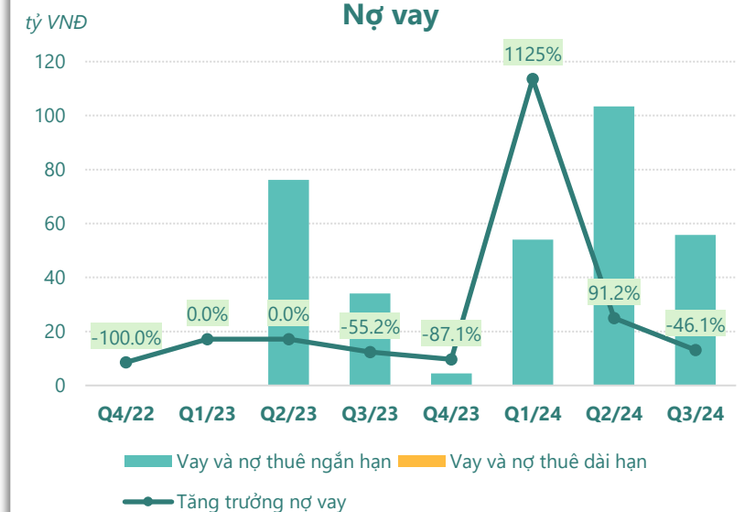
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

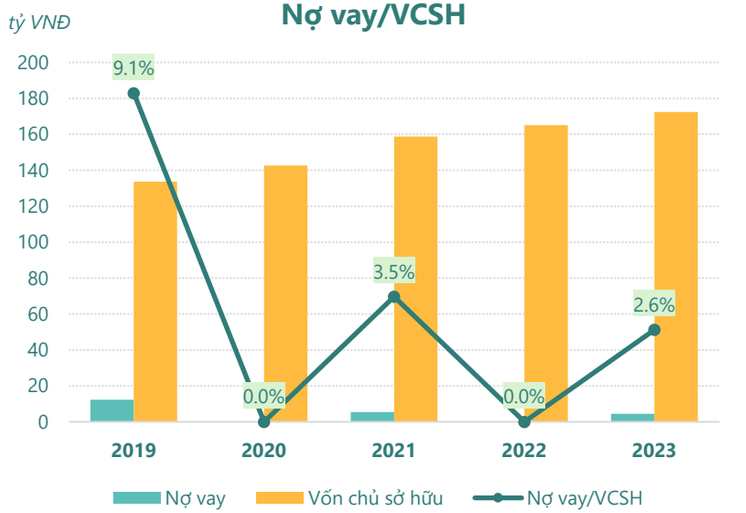
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

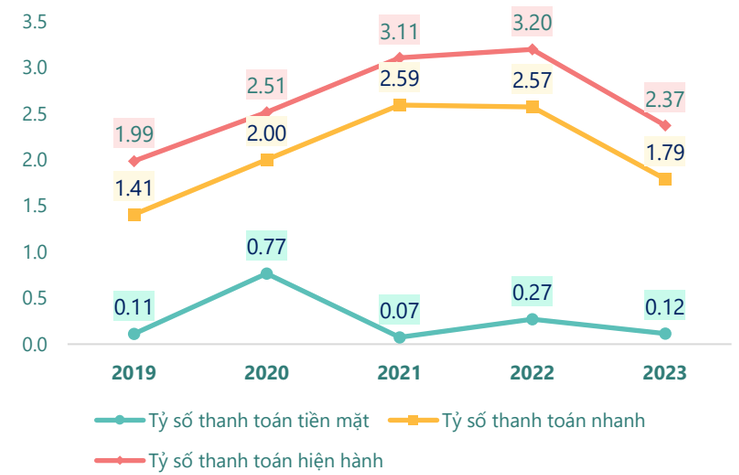
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



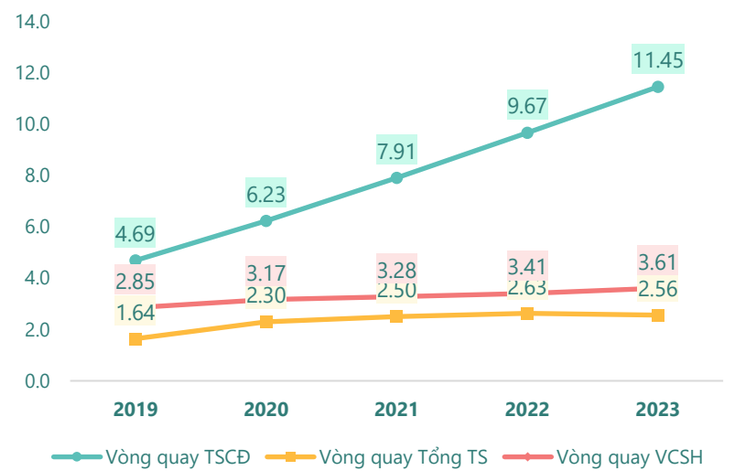
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



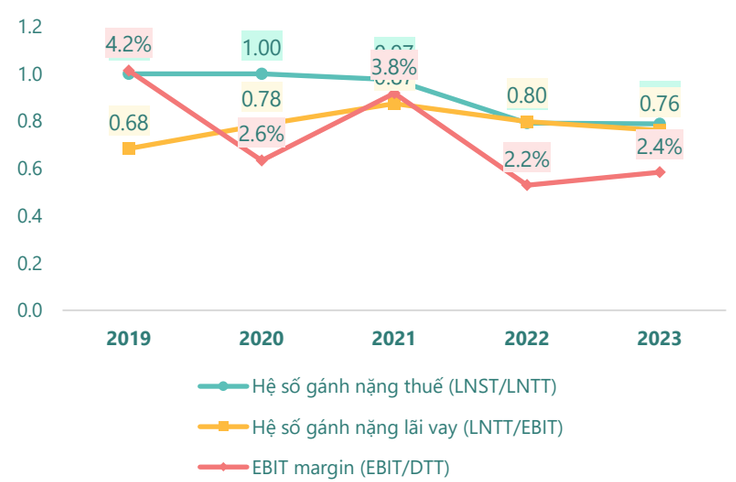
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



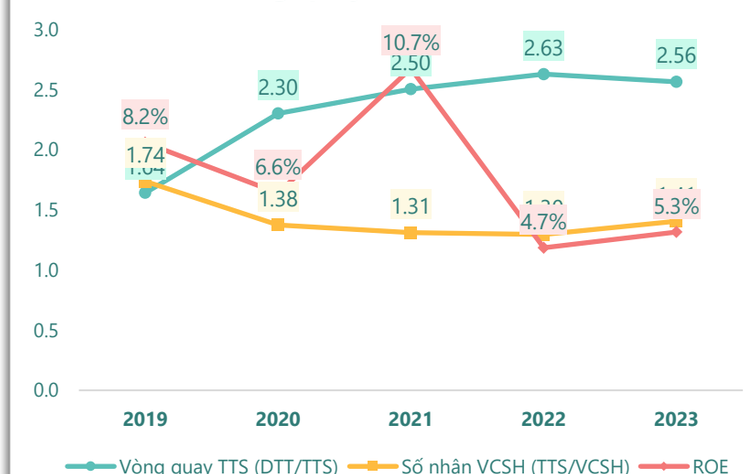
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



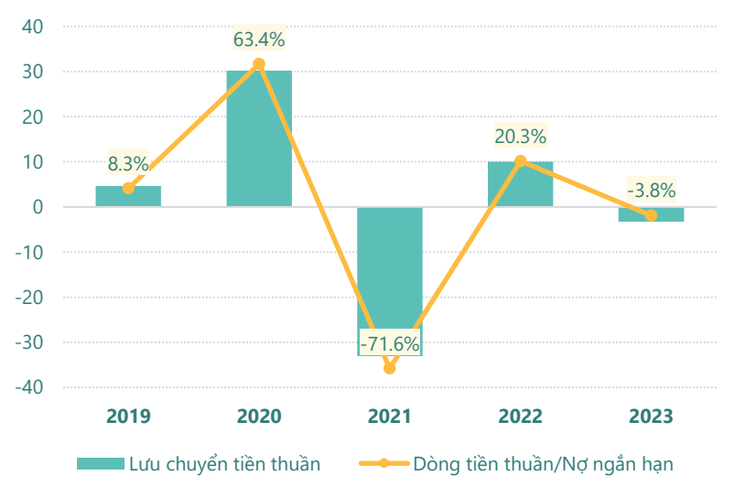
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**280**	**184**	**52.0%**	**576**	**452**	**27.4%**
Giá vốn hàng bán	234	162	44.5%	505	405	24.6%
Lợi nhuận gộp	45.7	22.4	104%	71.4	47.1	51.5%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.61	-37.3%	1.56	0.62	153%
Chi phí TC	1.32	2.29	-42.3%	2.86	2.94	-2.5%
Chi phí lãi vay	1.28	2.29	-44.2%	2.82	2.93	-4.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.54	3.03	182%	13.3	5.14	158%
Chi phí QLDN	**29.4**	**15.9**	**84.6%**	**43.3**	**33.0**	**31.1%**
LN thuần từ HĐKD	6.83	1.75	290%	13.5	6.59	104%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.00**		**-0.03**	**0.06**	**-159%**
LN trước thuế	6.80	1.75	289%	13.4	6.65	102%
Lợi nhuận sau thuế	**5.41**	**1.39**	**289%**	**10.6**	**5.27**	**102%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.41**	**1.39**	**289%**	**10.6**	**5.27**	**102%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.7	94.0	43.6	-58.4	-105	57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-1.01	-57.5	0.72	56.2	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.1	-42.1	-29.7	49.7	49.3	-47.7
Tiền đầu kỳ	5.48	2.89	53.9	10.2	2.16	2.52
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.58**	**51.0**	**-43.7**	**-8.01**	**0.36**	**9.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.89	53.9	10.2	2.16	2.52	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**332**	**260**	**27.7%**
Tài sản ngắn hạn	285	208	37.2%
Tiền và tương đương tiền	12.3	10.2	21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	56.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	54.9	85.0	-35.4%
Hàng tồn kho	214	50.8	320%
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	5.80	-28.6%
Tài sản dài hạn	**47.0**	**52.2**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.7	51.3	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.52	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.78**	**0.36**	**114%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	87.6	74.3%
Nợ ngắn hạn	**153**	**87.6**	**74.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.7	4.41	1163%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.9	60.7	-32.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**179**	**172**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**179**	**172**	**4.0%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)